

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH L**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 167/2024/DS-PT

Ngày: 05/8/2024

V/v “*Tranh chấp quyền sử dụng đất
và hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH L

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Đ

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Kim C

Ông Phạm Trường T

- Thư ký phiên tòa: ông Nguyễn Trọng T - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Vĩnh L.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh L: Bà Đoàn Thị Kim T -
Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 05/8/2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh L xét xử công khai vụ án
dân sự phúc thẩm thụ lý số: 162/2024/TLPT-DS ngày 12 tháng 6 năm 2024 về việc
“*Tranh chấp quyền sử dụng đất và hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: **42/2024/DS-ST ngày 16 tháng 4 năm 2024** của Tòa
án nhân dân **huyện Vũng Liêm**, tỉnh Vĩnh L bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 203/2024/QĐ-PT ngày
05/7/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh L, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Võ Văn Ú (Út N), sinh năm: 1956

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là Luật sư **Phạm
Văn H** – Văn phòng luật sư Phạm Văn H, Đoàn luật sư tỉnh V.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Võ Văn Ú (Út B), sinh năm: 1958

2.2. Bà Trần Thị N1, sinh năm: 1958

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn là bà **Lôi Thị D**, sinh năm 1959; Địa chỉ: B P, phường I, TP ., Tỉnh Vĩnh L (Theo Giấy ủy quyền ngày 26/4/2024).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà **Võ Thị B1**, sinh năm: 1940

3.2. Bà **Võ Thị R**, sinh năm: 1945

3.3. Bà **Võ Thị M**, sinh năm: 1946

3.4. Bà **Võ Thị Đ**, sinh năm: 1951

3.5. Bà **Võ Thị H1**, sinh năm: 1953

3.6. Bà **Huỳnh Thị Á**, sinh năm: 1958

Cùng địa chỉ cư trú: ấp Q, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh L.

3.7. Bà **Nguyễn Thị O**, sinh năm: 1958

3.8. Bà **Nguyễn Thị Tuyết M1**, sinh năm: 1961

Cùng địa chỉ cư trú: ấp Q, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh L.

3.9. Bà **Nguyễn Thị Bé T**, sinh năm: 1963

Địa chỉ cư trú: số E, đường L, Phường D, thành phố V, tỉnh Vĩnh L.

3.10. Bà **Lê Thị Bé N2**, sinh năm: 1975

Địa chỉ cư trú: số D, đường số F, khu nhà ở H, ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh L.

3.11. Anh **Võ Quốc K**, sinh năm: 1999

3.12. Anh **Võ Quốc K1**, sinh năm: 1992

3.13. Chị **Võ Thị Chanh T1**, sinh năm: 1985

Cùng địa chỉ cư trú: ấp Q, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh L.

3.14. Chị **Võ Thị Ngọc T2**, sinh năm: 1990.

Địa chỉ cư trú: ấp T, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh L.

3.15. Chị **Võ Thị Bích P**, sinh năm: 1980

Địa chỉ cư trú: ấp H, xã H, huyện V, tỉnh Vĩnh L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn ông Võ Văn Ú (Ú) trình bày:

Ông Ú có phần đất tại thửa 827, tờ bản đồ 03, diện tích 4.130m² loại đất thổ quả, tọa lạc tại ấp Q, xã T, huyện V do ông Võ Văn Ú (Út Non) đứng tên trên Giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 09/7/1992, trên đất hiện nay có căn nhà thờ của cha mẹ. Nguồn gốc đất là của cha mẹ ruột của ông là ông Võ Văn Q (chết năm 1977) và bà Trần Thị T3 (chết năm 2008) cho ông Võ Văn Ú (Út Non). Ông Q và bà T3 có tất cả 08 người con gồm: bà Võ Thị V (chết), bà V có chồng là ông Nguyễn Văn R1 (chết), con là bà Nguyễn Thị O, bà Nguyễn Thị M1, bà Nguyễn Thị Bé T, bà Lê Thị Bé N2 (ông Ú không biết họ tên, năm sinh, địa chỉ của cha bà Bé N2, chỉ biết cha của bà Bé N2 đã chết); bà Võ Thị B1; bà Võ Thị R; bà Võ Thị M; bà Võ Thị Đ; bà Võ Thị H1; ông Võ Văn Ú (Ú) và ông Võ Văn Ú (Út Bánh). Phần đất đang tranh chấp ông Ú (Út Non) được bà T cho vào khoảng năm 1990 đến năm 1992 thì ông Ú được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Trong quá trình ông Ú (Út Non) quản lý sử dụng phần đất thửa 827 ổn định, không ai tranh chấp.

Đến tháng 10/2020 ông Võ Văn Ú (Út B) là em ruột của ông Ú (Non) trở về lần chiếm phần đất có diện tích theo đo đạc là 1.001,5m², trong đó có căn nhà thờ cha mẹ nằm trong thửa 827, tờ bản đồ 03, diện tích chung 4.130m². Ngoài ra, ông Út B có làm bể cửa kiếng nhà của ông Út N phải sửa lại thành tiền là 2.000.000đồng.

Nay ông Ú (Út Non) khởi kiện yêu cầu ông Võ Văn Ú (Út Bánh) và bà Trần Thị N1 trả lại phần đất lần chiếm diện tích theo đo đạc thực tế là 1.001,5m², đất thổ quả, trên đất có 01 căn nhà thờ, thuộc thửa 827, diện tích chung 4.130m², tọa lạc tại ấp Q, xã T, huyện V. Trước đây, ông Võ Văn Ú (Út Non) có yêu cầu ông Võ Văn Ú (Ú) bồi thường số tiền 2.000.000 đồng do làm bể cửa kiếng, nay ông Ú (Út Non) xin rút lại yêu cầu này.

Đối với cây trồng và cây kiếng trên đất thì ông Ú (Út B) và bà N1 tự di dời, ông Ú không đồng ý bồi thường hoặc hỗ trợ di dời.

Tại phiên tòa ông Ú (Út B) tự nguyện trả lại cho ông Ú (Ú), bà N1 giá trị cây trồng là 18.422.000đ và tiền công gìn giữ cải tạo đất là 1.600.000đ.

*** Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn ông Võ Văn Ú (Út Bánh) do bà Trần Thị N1 làm đại diện và bà Trần Thị N1 trình bày:**

Về mối quan hệ nhân thân thì ông Ú (Út Bánh), bà N1 thống nhất theo lời trình bày của ông Võ Văn Ú (Ú). Cha mẹ ruột của ông Ú là ông Võ Văn Q (chết năm 1977) và bà Trần Thị T3 (chết năm 2008) cho ông Võ Văn Ú (Út Non). Ông Q và bà T3 có tất cả 08 người con tên bà Võ Thị V (chết), bà V có chồng là ông Nguyễn Văn R1 (chết), con là bà Nguyễn Thị O, bà Nguyễn Thị M1, bà Nguyễn Thị Bé T, bà Lê Thị Bé N2 (ông Ú không biết họ tên, năm sinh, địa chỉ của cha bà Bé N2, chỉ biết cha của bà Bé N2 đã chết); bà Võ Thị B1; bà Võ Thị R; bà Võ Thị M, bà Võ Thị Đ; bà Võ Thị H1; ông Võ Văn Ú (Ú) và ông Võ Văn Ú (Út Bánh).

Hiện nay ông Út B và bà N1 đang quản lý sử dụng phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế là 1.001,5m² nằm chung trong thửa 827, tờ bản đồ 03, diện tích chung 4.130m² đất thổ quả, tọa lạc tại ấp Q, xã T, huyện V nhưng ông, bà chưa làm thủ tục kê khai đăng ký đứng tên quyền sử dụng đất, hiện nay phần đất thửa 827 do ông Võ Văn Ú (Út Non) đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguồn gốc đất là do mẹ ruột ông Ú (Út B) tặng cho vợ chồng ông Ú (Út Bánh) quản lý, sử dụng để thờ cúng ông, bà vào năm 1990, khi bà Tư t cho đất ông Ú (Út B) và bà N1 có diện tích là 1.315,7m², việc tặng cho chỉ nói miệng không có lập thành văn bản. Vào năm 2020 thì nhà nước có làm hệ thống thủy lợi đã thu hồi hết diện tích 314,2m² và bồi thường cho ông Ú (Út Bánh), bà N1 là 17.573.600đ, lúc bồi thường thì ông Ú (Út N) là người đang đứng tên đất nên ông Út N đã nhận tiền và sau đó đã đưa lại cho ông Ú (Út B) và bà N1. Hiện tại, trên phần đất này có 01 căn nhà do mẹ là bà T chết để lại, trong quá trình sử dụng ông Út B và bà N1 có sửa chữa lại căn nhà vào năm 1992 với giá 15 chỉ vàng 24K.

Qua các thời kỳ đăng ký kê khai đất thì ông Ú (Út B) và bà N1 không có đăng ký kê khai phần đất tranh chấp vì lúc đó ông Ú (Út Bánh) và bà N1 bận đi làm ăn.

Trước đây ông Ú (Út N) có bán của ông Ú (Út Bánh) 01 cây mai giá là 10.000.000đ, cây mai này của ông Ú (Út B) trồng và muốn người cắt tỉa chăm sóc, ông Ú (Út B) có lấy số tiền là 7.000.000đ, ông Ú (Út Non) lấy số tiền là 3.000.000đ.

Nay đối với yêu cầu khởi kiện của ông Ú (Út Non) yêu cầu ông Võ Văn Ú (Út Bánh) và bà Trần Thị N1 phải trả lại phần đất diện tích theo đo đạc thực tế là 1.001,5m² đất thổ quả, trên đất có 01 căn nhà thờ, thuộc thửa 827, diện tích chung 4.130m², tọa lạc tại ấp Q, xã T, huyện V thì ông Ú và bà N1 không đồng ý vì phần đất này ông Ú (Út B) và bà N1 được mẹ ruột ông Ú là bà T cho và quản lý, sử dụng từ trước đến nay. Đồng thời, ông Võ Văn Ú (Út Bánh) yêu cầu công nhận hợp đồng tặng, cho quyền sử dụng đất giữa bà Trần Thị T3 với ông Võ Văn Ú (Út Bánh) và bà Trần Thị N1 vào năm 1990 (hợp đồng miệng) tại phần đất có diện tích 1.315,7m² tại thửa 827 và yêu cầu công nhận cho ông Võ Văn Ú (Út B) và bà Trần Thị N1 được quyền sử dụng hợp pháp đối với phần đất diện tích theo đo đạc là 1.001,5m² đất thổ quả, thuộc thửa 827, diện tích chung 4.130m², tọa lạc tại ấp Q, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh L do ông Võ Văn Ú (Út Non) đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đối với phần diện tích đất 314,2m² ông Ú (Ú) và bà N1 đã nhận tiền bồi thường và sử dụng nên không có yêu cầu gì.

Trước đây, ông Võ Văn Ú (Út Bánh) có yêu cầu ông Võ Văn Ú (Út Non) bồi thường số tiền 3.000.000 đồng tiền bán mai, nay ông Ú (Út Bánh) xin rút lại yêu cầu này.

Trong trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì ông Võ Văn Ú (Út B) và bà N1 vẫn thống nhất để căn nhà trên đất làm căn nhà thờ cúng không có yêu cầu chia thừa kế và cũng không có yêu cầu gì đối với căn nhà. Đối với cây trồng và cây kiểng trên đất thì ông Ú (Út Bánh) và bà N1 yêu cầu vẫn tiếp tục sử dụng.

**** Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Á1 trình bày:***

Bà Á1 thống nhất theo lời trình bày của ông Ú (Ú). Trong vụ án này bà Á1 để ông Ú (Ú) toàn quyền quyết định, bà Á1 không có ý kiến hay yêu cầu gì khác.

**** Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị B1, bà Võ Thị R, bà Võ Thị M, bà Võ Thị Đ, bà Võ Thị H1, bà Nguyễn Thị Bé T cùng trình bày:***

Các bà thống nhất theo lời trình bày của ông Ú (Ú) và ông Ú (Út Bánh) về mối quan hệ nhân thân. Phần đất thửa 827 có nguồn gốc là của ông bà để lại cho ông Ú (Út Non). Trong phần đất tranh chấp thì có 01 căn nhà của bà T chết để lại. Các bà đồng ý để lại căn nhà này làm căn nhà thờ cúng và giao cho ông Ú (Út Non) quản lý. Ngoài ra, các bà không còn ý kiến hay yêu cầu nào khác.

**** Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Võ Quốc K, anh Võ Quốc K1, chị Võ Thị Chanh T1, chị Võ Thị Ngọc T2, chị Võ Thị Bích P cùng trình bày:***

Phần đất thửa 827 là của ông bà để lại cho cha mẹ của các anh chị là ông Ú (Út N) và bà Á1 nên trong vụ án này các anh chị để ông Ú (Út N) và bà Á1 toàn quyền quyết định, các anh chị không có ý kiến hay yêu cầu gì.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: [42/2024/DS-ST ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh L](#) đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 155, Điều 157, Điều 158, Điều 163, Điều 165, Điều 166, Điều 244, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 459 của Bộ luật dân sự; Điều 166, Điều 203, Điều 188 của Luật đất đai 2013, Khoản 1 Điều 12, Điều 14, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Võ Văn Ú, sinh năm: 1956, không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Võ Văn Ú, sinh năm: 1958 và bà Trần Thị N1.

1. Buộc ông Võ Văn Ú, sinh năm 1958 và bà Trần Thị N1 phải trả lại phần đất diện tích 1.001,5m² (theo các mốc a, 2, 3, c, b, a) loại đất thổ quả, thuộc thửa 827, diện tích chung 4.130m², tọa lạc tại ấp Q, xã T, huyện V cho ông Võ Văn Ú, sinh năm: 1956.

Buộc ông Võ Văn Ú, sinh năm 1956 phải có nghĩa vụ bồi thường cho ông Võ Văn Ú, sinh năm: 1958 và bà Trần Thị N1 giá trị cây trồng là 18.422.000đ (Mười tám triệu bốn trăm hai mươi hai nghìn đồng) và tiền công gìn giữ, cải tạo đất là 1.600.000đ (Một triệu sáu trăm nghìn đồng). Ông Võ Văn Ú, sinh năm 1956 được quyền sở hữu toàn bộ cây trồng trên đất.

Buộc ông Võ Văn Ú, sinh năm: 1958 và bà Trần Thị N1 phải di dời toàn bộ các cây Mai trên phần đất diện tích 1.001,5m² trả lại cho ông Võ Văn Ú, sinh năm: 1956.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Võ Văn Ú, sinh năm: 1958 và bà Trần Thị N1 về việc yêu cầu công nhận hợp đồng tặng, cho quyền sử dụng đất giữa bà Trần Thị T3 với ông Võ Văn Ú, sinh năm: 1958, bà Trần Thị N1 vào năm 1990 (hợp đồng miệng) tại phần đất có diện tích 1.315,7m² thuộc thửa 827 và yêu cầu công nhận cho ông Võ Văn Ú, sinh năm: 1958 và bà Trần Thị N1 được quyền sử dụng hợp pháp đối với phần đất diện tích 1.001,5m², đất thổ quả thuộc thửa 827, diện tích chung 4.130m², tọa lạc tại ấp Q, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh L do ông Võ Văn Ú, sinh năm: 1956 đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

3. Đình chỉ đối với yêu cầu của ông Võ Văn Ú, sinh năm 1956 về việc yêu cầu ông Võ Văn Ú, sinh năm: 1958 và bà Trần Thị N1 phải bồi thường số tiền 2.000.000đ (Hai triệu đồng) do làm bể cửa kiếng.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn xử lý về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 05 tháng 4 năm 2024, bị đơn ông Võ Văn Ú (Út Bánh) và bà Trần Thị N1 có đơn kháng cáo với nội dung:

Kháng cáo đối với bản án sơ thẩm số 42/2024/DS-ST ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long với nội dung:

Bác yêu cầu của nguyên đơn ông Võ Văn Ú (Út Non) về việc yêu cầu ông Võ Văn Ú (Út Bánh) và bà Trần Thị N1 trả lại phần đất diện tích 1.001,5m²; Đồng thời công nhận cho ông Võ Văn Ú (Út B) và bà Trần Thị N1 được quyền sử dụng hợp pháp phần đất diện tích 1.001,5m² thuộc thửa 827, tờ bản đồ 03 tọa lạc tại ấp Q, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long và toàn bộ cây trồng trên đất gồm 77 cây mai lớn nhỏ, 68 cây mít, 02 cây bưởi, 02 cây măng cụt, 04 cây khế, 02 cây cau, 01 cây quách, 03 cây dừa.

Tại phiên tòa hôm nay:

Bị đơn ông Võ Văn Ú, bà Trần Thị N1 và đại diện theo ủy quyền của bị đơn là bà Lôi Thị D trình bày: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu công nhận 1.001,5m² cho nguyên đơn và công nhận phần đất có diện tích 1.001,5m² cho bị đơn ông Võ Văn Ú (Út Bánh).

Nguyên đơn trình bày: Không đồng ý theo yêu cầu của bị đơn và thống nhất nội dung bản án sơ thẩm đã xử.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày nội dung, chứng cứ và đề nghị y án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và người tham gia tố tụng: Tất cả đều tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử phúc thẩm.

Về nội dung: Đại diện Viện kiểm sát trình bày nội dung, phân tích chứng cứ và đề nghị không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Võ Văn Ú và bà Trần Thị N1, y án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH VỤ ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ được thể hiện tại hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa; Trên cơ sở xem xét toàn diện các chứng cứ; ý kiến trình bày của các đương sự; Căn cứ vào kết quả tranh luận và phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của ông Võ Văn Ú (Ú) và bà Trần Thị N1 còn trong hạn theo quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

2. Về nội dung:

Phần đất tranh chấp diện tích thực đo 1.001,5m² loại thổ quả, thửa 827 tọa lạc tại ấp Q, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh L do ông Võ Văn Ú (Út N) sinh năm 1956 đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nằm trong diện tích 4.130m² ông Võ Văn Ú (Ú) được cấp giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 09/01/1992 thể hiện tại Công văn số 53/UBND-TNMT ngày 11/01/2024 của Ủy ban nhân dân huyện V xác nhận trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Võ Văn Ú (Non) sinh năm 1956 là đúng theo quy định pháp luật và lời khai của các anh chị em của ông Ú (N) và ông Ú (Bánh), như lời khai của bà Võ Thị B1, bà Võ Thị R, bà Võ Thị M, Võ Thị D1, Nguyễn Thị Bé T, Võ Quốc K2, Võ Quốc K1, Võ Thị Chanh T1, Võ Thị Ngọc T2, Võ Thị Bích P thì phần đất thửa 827 là của ông bà để lại cho ông Ú (N) và ông Ú (N3) được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp. Ông Ú (B) và bà N1 cho rằng phần đất tranh chấp 1.001,5m², thửa 827 được bà T là mẹ ruột cho vào năm 1990, việc cho chỉ nói miệng không có giấy tờ, không có văn bản chứng minh việc bà T cho đất, lời trình bày của ông Ú (Bánh), bà N1 không phù hợp lời khai của các anh chị em của ông Ú (B) và ông Ú (N3). Đồng thời Ông Ú (B), bà N1 không kê khai đăng ký quyền sử dụng đất thửa 827 theo quy định của pháp luật. Phần đất tranh chấp thửa 827 ông Ú (Non) kê khai, đăng ký được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1992 phía ông Ú (B) và bà N1 không khiếu nại việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Ú (Non) nên cấp sơ thẩm xử công nhận phần đất 1.001,5m² cho ông Võ Văn Ú (Ú) và không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Võ Văn Ú (Út B) và bà Trần Thị N1 là có căn cứ, đúng pháp luật.

Từ phân tích trên không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Võ Văn Ú (Út Bánh) và bà Trần Thị N1 và chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên.

Án phú dân sự phúc thẩm ông Võ Văn Ú (Út B) và bà Trần Thị N1 là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

Bởi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1, Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Võ Văn Ú (sinh năm 1958) và bà Trần Thị N1, y án sơ thẩm.

Căn cứ khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 166, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015; Điều 12, Điều 14, Điều 15, Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Võ Văn Ú, sinh năm: 1956, không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Võ Văn Ú, sinh năm: 1958 và bà Trần Thị N1.

1. Buộc ông Võ Văn Ú, sinh năm 1958 và bà Trần Thị N1 phải trả lại phần đất diện tích 1.001,5m² (theo các mốc a, 2, 3, c, b, a) loại đất thổ quả, thuộc thửa 827, diện tích chung 4.130m², tọa lạc tại ấp Q, xã T, huyện V cho ông Võ Văn Ú, sinh năm: 1956.

Buộc ông Võ Văn Ú, sinh năm 1956 phải có nghĩa vụ bồi thường cho ông Võ Văn Ú, sinh năm: 1958 và bà Trần Thị N1 giá trị cây trồng là 18.422.000đ (Mười tám triệu bốn trăm hai mươi hai nghìn đồng) và tiền công gìn giữ, cải tạo đất là 1.600.000đ (Một triệu sáu trăm nghìn đồng). Ông Võ Văn Ú, sinh năm 1956 được quyền sở hữu toàn bộ cây trồng trên đất.

Buộc ông Võ Văn Ú, sinh năm: 1958 và bà Trần Thị N1 phải di dời toàn bộ các cây Mai trên phần đất diện tích 1.001,5m² trả lại cho ông Võ Văn Ú, sinh năm: 1956.

2. Án phí dân sự phúc thẩm: ông Võ Văn Ú (Út Bánh) và bà Trần Thị N1 không phải nộp.

3. Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải chịu thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, được quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7,7a,7b và 9 Luật Thi hành án; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao 01;
- VKSND Cấp cao 01;
- VKSNDTVL 01;
- TAND huyện VL 01;
- THADS huyện VL 01;
- Các ĐS 07;
- HCTP 01;
- KTNV&THA 01;
- Lưu hồ sơ vụ án 03.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA

Nguyễn Thành Đ